



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
Business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯƠNG SẮT

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22/11/2010, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/04/2017.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 10.833.330.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.083.333 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: RTS

Trụ sở chính của Công ty tại số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phí Đình Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Trãi	Thành viên HĐQT
Ông Lê Đình Hùng	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Hải Vân	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hán Doanh Minh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Nguyễn Quế	Thành viên Ban kiểm soát

Ban điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Ngọc Trãi	Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Anh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Vịnh	Trưởng phòng tài chính kế toán	Bổ nhiệm ngày 28/01/2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Trãi - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Trãi

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông tin tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh số 5.12 "Chi phí phải trả" và thuyết minh số 8.2 "Những khoản nợ tiềm tàng" trên Báo cáo tài chính. Nghĩa vụ về tiền thuê đất của Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng tại địa chỉ 218 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) có thể sẽ thay đổi sau khi Công ty ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



Ong Thế Đức

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0855-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.929.723.641	92.935.664.207
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.064.976.533	35.233.683.721
1. Tiền	111		5.064.976.533	29.698.734.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.534.949.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.832.654.055	55.734.185.195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	40.069.132.306	51.504.480.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	44.000.000	44.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	422.056.309	5.258.715.081
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(702.534.560)	(1.073.010.394)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	27.047.754.449	1.322.295.709
1. Hàng tồn kho	141		27.047.754.449	1.322.295.709
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		984.338.604	645.499.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	53.130.597	49.483.091
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	931.208.007	596.016.491
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.818.316.892	3.738.030.700
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	22.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	-	22.000.000
II/ Tài sản cố định	220		1.818.316.892	2.385.749.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.818.316.892	2.385.749.390
- Nguyên giá	222		14.472.240.884	14.472.240.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.653.923.992)	(12.086.491.494)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.330.281.310
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	1.330.281.310
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.748.040.533	96.673.694.907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		61.348.317.348	78.894.898.697
I/ Nợ ngắn hạn	310		61.348.317.348	78.894.898.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	33.293.098.611	49.704.421.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	2.262.128.395	310.318.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.282.008.608	6.260.847.248
4. Phải trả người lao động	314		17.879.692.644	21.211.941.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	5.314.440.044	626.954.763
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	162.109.986	159.390.947
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.154.839.060	621.025.060
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.399.723.185	17.778.796.210
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.13	18.399.723.185	17.743.420.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.833.330.000	10.833.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.833.330.000	10.833.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.370.552.667	1.606.418.822
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.195.840.518	5.303.671.690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200.067.295	200.067.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.995.773.223	5.103.604.395
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	35.375.698
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	35.375.698
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.748.040.533	96.673.694.907



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Trưởng phòng TCKT

Kiều Thị Nguyệt Mai
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị (tính: VND)	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	112.777.109.803	201.699.199.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		112.777.109.803	201.699.199.854
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	92.418.163.945	181.010.377.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.358.945.858	20.688.822.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	639.474.600	407.697.231
7. Chi phí tài chính	22		11.361.957	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.361.957	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	14.942.896.141	14.367.607.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.044.162.360	6.728.911.746
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	6.5	150.534.807	215.730.811
13. Lợi nhuận khác	40		(150.534.807)	(215.730.811)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.893.627.553	6.513.180.935
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	897.854.330	1.409.576.540
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.995.773.223	5.103.604.395
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	3.102	3.055
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.7	3.102	3.055



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Trưởng phòng TCKT

Kiều Thị Nguyệt Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	MS	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.893.627.553	6.513.180.935
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		532.056.800	695.967.779
- Các khoản dự phòng	03		(370.475.834)	84.517.372
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(639.474.600)	(407.697.231)
- Chi phí lãi vay	06		11.361.957	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.427.095.876	6.885.968.855
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.966.870.254	(6.547.736.833)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.067.405.886)	(294.983.894)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17.503.388.821)	34.834.343.061
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.647.506)	323.050.136
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.361.957)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.800.000.000)	(900.099.347)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	190.683.091
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.259.824.000)	(1.136.949.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.251.662.040)	33.354.276.069
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(904.750.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		631.419.804	410.184.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		631.419.804	505.434.817
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.505.208.287	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.505.208.287)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.548.464.952)	(2.491.665.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.548.464.952)	(2.491.665.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(25.168.707.188)	31.368.044.986
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		35.233.683.721	3.865.638.735
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		10.064.976.533	35.233.683.721



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Trưởng phòng TCKT

Kiều Thị Nguyệt Mai
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22/11/2010, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/04/2017.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 3 là 10.833.330.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 29/08/2016 với mã chứng khoán là RTS, số lượng cổ phiếu là 1.083.333 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Công trình đường dây truyền tải điện, trạm biến thế, công trình điện dân dụng, chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công trình dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị:

Xí nghiệp thông tin tín hiệu Bình Trị Thiên
Xí nghiệp thông tin tín hiệu Quảng Nam Đà Nẵng
Xí nghiệp thông tin tín hiệu Nghĩa Bình

Địa chỉ:

Số 42 đường Bảo Quốc TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Số 218 đường Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng
Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Năm 2020, theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

4.12 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.13 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	3.041.986	124.690.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.061.934.547	29.574.044.131
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.534.949.000
Cộng	10.064.976.533	35.233.683.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	33.281.077.356	-	46.131.079.975	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	32.095.496.356	-	45.458.698.975	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	1.144.318.000	-	631.118.000	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3	41.263.000	-	41.263.000	-
Các bên khác	6.788.054.950	(702.534.560)	5.373.400.533	(1.073.010.394)
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.788.054.950	(702.534.560)	5.373.400.533	(1.073.010.394)
Cộng	40.069.132.306	(702.534.560)	51.504.480.508	(1.073.010.394)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	44.000.000	-	44.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc	44.000.000	-	44.000.000	-
Cộng	44.000.000	-	44.000.000	-

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	75.210.020	-	-	-
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	75.210.020	-	-	-
Các bên khác	346.846.289	-	5.258.715.081	-
Ký quỹ, ký cược	148.186.401	-	3.624.667.468	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	16.769.896	-	1.468.985.711	-
Tiền bảo hiểm nộp thừa	173.835.196	-	156.228.399	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	8.054.796	-	8.822.002	-
Phải thu khác	-	-	11.501	-
Cộng	422.056.309	-	5.258.715.081	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.4.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	-	-	22.000.000	-
Kỳ quỹ, kỳ cược	-	-	22.000.000	-
Cộng	-	-	22.000.000	-

5.5 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/12/2020			01/01/2020	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>		-	-		-	-
<i>Các bên khác</i>		1.271.838.594	702.534.560		1.311.838.594	1.073.010.394
Công ty CP Công trình 6	> 3 năm	50.254.000	50.254.000	> 3 năm	90.254.000	90.254.000
Công ty CP Công trình 875	> 3 năm	150.592.750	150.592.750	> 3 năm	150.592.750	150.592.750
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt (i)		350.000.000	-	1-2 năm	350.000.000	245.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công trình 3 (i)		71.462.605	-	> 3 năm	71.462.605	71.462.605
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam (i)		147.841.429	-	2-3 năm	147.841.429	147.841.429
CN Công ty TNHH Trùng Phương tại quận Hải Châu	> 3 năm	55.593.810	55.593.810	2-3 năm	55.593.810	55.593.810
Công ty CP Vĩnh Nguyên	> 3 năm	446.094.000	446.094.000	2-3 năm	446.094.000	312.265.800
Cộng		1.271.838.594	702.534.560		1.311.838.594	1.073.010.394

(i) Công ty khoản hoàn nhập dự phòng theo biên bản kiểm thanh tra của Bộ tài chính.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	1.073.010.394	988.493.022
Trích lập trong năm	133.828.200	220.247.372
Hoàn nhập trong năm	(504.304.034)	(135.730.000)
Số dư cuối năm	702.534.560	1.073.010.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	305.132.964	-	388.476.409	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	548.575.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.742.621.485	-	385.244.300	-
Cộng	27.047.754.449	-	1.322.295.709	-

Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình bảo lữ 2020 bảo số 9 ngày 28/10/2020	17.624.644.370	-
Khắc phụ thiệt hại do bão số 5 ngày 18/09/2020 km 539+150 - km 729+400	4.977.199.186	-
Các dự án khác	4.140.777.929	385.244.300
Cộng	26.742.621.485	385.244.300

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản khác	53.130.597	49.483.091
Cộng	53.130.597	49.483.091

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	6.448.860.038	253.180.000	6.828.918.909	196.282.308	744.999.529	14.472.240.884
Số dư tại 31/12/2020	<u>6.448.860.038</u>	<u>253.180.000</u>	<u>6.828.918.909</u>	<u>196.282.308</u>	<u>744.999.529</u>	<u>14.472.240.884</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2020	4.889.515.315	253.180.000	6.067.520.690	131.275.860	744.999.529	12.086.491.494
Khấu hao trong năm	354.940.144	-	198.237.810	14.254.544	-	567.432.498
Số dư tại 31/12/2020	<u>5.244.455.459</u>	<u>253.180.000</u>	<u>6.265.758.500</u>	<u>145.530.404</u>	<u>744.999.529</u>	<u>12.653.923.992</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020	1.559.344.723	-	761.398.219	65.006.448	-	2.385.749.390
Số dư tại 31/12/2020	<u>1.204.404.579</u>	<u>-</u>	<u>563.160.409</u>	<u>50.751.904</u>	<u>-</u>	<u>1.318.316.892</u>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 7.199.394.483 VND, tại 01/01/2020 là 2.354.535.937 VND;

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2020 là 0 VND, tại 01/01/2020 là 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	131.118.000	131.118.000	7.125.623.471	7.125.623.471
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	-	-	420.687.000	420.687.000
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	-	-	2.603.812.371	2.603.812.371
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	131.118.000	131.118.000	1.906.803.600	1.906.803.600
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	-	-	1.674.671.000	1.674.671.000
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	-	-	519.649.500	519.649.500
Các bên khác	33.161.980.611	33.161.980.611	42.578.797.558	42.578.797.558
Công ty CP TM KT Điện điện từ viễn thông Hùng Hương	4.664.406.406	4.664.406.406	2.739.739.398	2.739.739.398
Công ty CP Thiên Mã	-	-	1.636.800.000	1.636.800.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp viễn thông Tuấn Huỳnh	4.895.235.756	4.895.235.756	1.834.935.000	1.834.935.000
Công ty CP DTA 336	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP PERSI Việt Nam	698.192.000	698.192.000	7.365.600.000	7.365.600.000
Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Tín Hiệu	84.315.000	84.315.000	4.132.162.288	4.132.162.288
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại	-	-	3.273.600.000	3.273.600.000
Phải trả cho các đối tượng khác	19.819.831.449	19.819.831.449	18.595.960.872	18.595.960.872
Cộng	33.293.098.611	33.293.098.611	49.704.421.029	49.704.421.029

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	1.071.810.395	1.071.810.395	-	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	565.426.000	565.426.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3	506.384.395	506.384.395	-	-
Các bên khác	1.190.318.000	1.190.318.000	310.318.000	310.318.000
Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	190.115.000	190.115.000	190.115.000	190.115.000
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Trường Thành	880.000.000	880.000.000	-	-
Các đối tượng khác	120.203.000	120.203.000	120.203.000	120.203.000
Cộng	2.262.128.395	2.262.128.395	310.318.000	310.318.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí phát hành và đóng bảo lãnh thầu	-	110.067.763
Chi phí thuê đất (i)	2.915.775.000	490.663.000
Chi phí cứu chữa thiệt hại bão số 5 ngày 18/9/2020	2.055.910.401	-
Chi phí khác	342.754.643	26.224.000
Cộng	5.314.440.044	626.954.763

(i) Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2020, Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng chưa ký được hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 218 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) với các cơ quan chức năng có thẩm quyền do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty cũng chưa nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ khi có phân hóa (14/01/2016) đến thời điểm lập báo cáo này. Chi phí thuê đất lũy kế Công ty đã tạm trích vào chi phí tính đến 31/12/2020 là 2.915.775.000 VND. Nghĩa vụ thuê của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	162.109.986	162.109.986	159.390.947	159.390.947
Kinh phí công đoàn	133.106.000	133.106.000	120.547.480	120.547.480
Cổ tức phải trả	3.375.871	3.375.871	3.164.070	3.164.070
Phải trả khác	25.628.115	25.628.115	35.679.397	35.679.397
Cộng	162.109.986	162.109.986	159.390.947	159.390.947

5.13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2019	10.833.330.000	1.078.018.822	4.453.067.673	16.364.416.495
Lãi trong năm trước	-	-	5.103.604.395	5.103.604.395
Chia cổ tức (i)	-	-	(2.491.665.900)	(2.491.665.900)
Trích lập quỹ (i)	-	528.400.000	(1.761.334.478)	(1.232.934.478)
Số dư tại 31/12/2019	10.833.330.000	1.606.418.822	5.303.671.690	17.743.420.512
Số dư tại 01/01/2020	10.833.330.000	1.606.418.822	5.303.671.690	17.743.420.512
Lãi trong năm nay	-	-	4.995.773.223	4.995.773.223
Chia cổ tức (ii)	-	-	(2.545.832.550)	(2.545.832.550)
Trích lập quỹ (ii)	-	764.133.845	(2.557.771.845)	(1.793.638.000)
Số dư tại 31/12/2020	10.833.330.000	2.370.552.667	5.195.840.518	18.399.723.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019:

	<u>Số tiền</u> <u>VND</u>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.050.184.478
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	182.750.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	528.400.000
Chia cổ tức	2.491.665.900
Tổng	<u>4.253.000.378</u>

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/05/2020:

	<u>Số tiền</u> <u>VND</u>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.633.442.000
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	160.196.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	764.133.845
Chia cổ tức	2.545.832.550
Tổng	<u>5.103.604.395</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2020</u>			<u>01/01/2020</u>		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	552.500	5.525.000.000	51%	552.500	5.525.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	530.833	5.308.330.000	49%	530.833	5.308.330.000	49%
Cộng	<u>1.083.333</u>	<u>10.833.330.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.083.333</u>	<u>10.833.330.000</u>	<u>100%</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	10.833.330.000	10.833.330.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	10.833.330.000	10.833.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.545.832.550	2.491.665.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.083.333	1.083.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu phổ thông	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu phổ thông	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TIN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
 Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	969.577.738	9.254.662.192	5.177.969.222	-	5.046.270.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	312.430.870	1.800.000.000	897.854.330	-	1.214.576.540
Thuế thu nhập cá nhân	931.208.007	-	1.050.110.493	714.918.977	596.016.491	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	10.020.076	10.020.076	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	9.914.000	9.914.000	-	-
Cộng	931.208.007	1.282.008.608	12.130.706.761	6.816.676.605	596.016.491	6.260.847.248

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	100.956.489.050	95.396.605.027
Doanh thu hoạt động khác	11.820.620.753	106.302.594.827
Cộng	112.777.109.803	201.699.199.854

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	830.181.818	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	-	284.477.273
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	-	(186.047.273)
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	106.141.175.238	198.089.774.926
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3	1.825.145.455	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	-	61.266.364
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	-	486.734.545
Cộng	108.796.502.511	198.736.205.835

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	80.976.510.056	76.979.428.709
Giá vốn hoạt động khác	11.441.653.889	104.030.948.957
Cộng	92.418.163.945	181.010.377.666

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	639.474.600	407.697.231
Cộng	639.474.600	407.697.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.872.749.000	6.867.923.860
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.070.147.141	7.499.683.813
Cộng	14.942.896.141	14.367.607.673

6.5 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản phải nộp bổ sung Ngân sách Nhà nước	53.014.491	210.735.454
Các khoản khác	97.520.316	4.995.357
Cộng	150.534.807	215.730.811

6.6 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.893.627.553	6.513.180.935
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	519.617.759	534.701.720
Các khoản điều chỉnh tăng	519.617.759	534.701.720
Các khoản kinh phí không được quyết toán nộp ngân sách nhà nước	150.534.807	105.456.000
Các khoản phải nộp Ngân sách theo biên bản thanh tra Bộ tài chính	-	104.919.454
Các khoản chi phí không được trừ khác	369.082.952	129.555.357
Chi phí của khoản doanh thu điều chỉnh giảm	-	194.770.909
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	6.413.245.312	7.047.882.655
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.282.649.062	1.409.576.531
Thuế TNDN được miễn, giảm	(384.794.733)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	897.854.330	1.409.576.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.7 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.995.773.223	5.103.604.395
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.995.773.223	5.103.604.395
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.635.754.722)	(1.793.638.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.083.333	1.083.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.102	3.055
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.102	3.055

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/05/2020 tại phiên họp thường niên năm 2020.

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.124.103.312	75.649.599.123
Chi phí nhân công	73.057.832.008	91.157.816.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.056.800	695.967.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.938.261.157	17.033.434.577
Chi phí khác bằng tiền	12.251.952.286	10.195.366.951
Chi phí dự phòng	(370.475.834)	84.517.372
Cộng	133.533.729.729	194.816.702.745

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Hiện tại, Công ty không đầu tư chứng khoán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	33.293.098.611	-	-	33.293.098.611
Phải trả khác và Chi phí phải trả	5.343.444.030	-	-	5.343.444.030
Cộng	38.636.542.641	-	-	38.636.542.641
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	49.704.421.029	-	-	49.704.421.029
Phải trả khác và Chi phí phải trả	665.798.230	-	-	665.798.230
Cộng	50.370.219.259	-	-	50.370.219.259

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	39.366.597.746	50.431.470.114	39.366.597.746	50.431.470.114
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	231.451.217	3.655.500.971	231.451.217	3.655.500.971
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.064.976.533	35.233.683.721	10.064.976.533	35.233.683.721
Tổng cộng	49.663.025.496	89.320.654.806	49.663.025.496	89.320.654.806
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	33.293.098.611	49.704.421.029	33.293.098.611	49.704.421.029
Phải trả khác và Chi phí phải trả	5.343.444.030	665.798.230	5.343.444.030	665.798.230
Tổng cộng	38.636.542.641	50.370.219.259	38.636.542.641	50.370.219.259

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Các khoản nợ tiềm tàng

Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2020, Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng chưa ký được hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 218 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) với các cơ quan chức năng có thẩm quyền do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty cũng chưa nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ khi cổ phần hóa (14/01/2016) đến thời điểm lập báo cáo này. Chi phí thuê đất lũy kế Công ty đã tạm trích vào chi phí tính đến 31/12/2020 là 2.915.775.000 VND. Nghĩa vụ thuế của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Trường cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3	Công ty liên kết của Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.3.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và trưởng phòng TCKT trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập	2.140.560.942	1.821.637.010
Tổng thu nhập	2.140.560.942	1.821.637.010

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.3.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Thu tiền hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	109.297.272.855	97.717.472.541
Thu tiền thi công công trình khác	20.973.488.245	112.431.532.329
Chi trả cổ tức	1.298.375.000	1.270.750.000
Chi phí thuê tài sản	155.049.544	159.313.337
Bù trừ công nợ	170.554.498	175.244.671
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng		
Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí thi công công trình	1.775.685.600	836.406.400
Chi phí thuê thi công công trình	-	2.077.025.455
Nhận tiền tạm ứng thi công công trình	400.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình		
Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí thi công công trình	420.687.000	490.012.070
Chi phí thuê thi công công trình	-	637.404.545
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình		
Chi phí thuê thi công công trình	-	2.851.834.545
Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí thi công công trình	1.674.671.000	1.658.612.000
Bù trừ công nợ phải thu, phải trả	-	312.925.000
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên		
Ghi giảm chi phí thi công công trình	25.725.410	-
Nhận tiền do giảm chi phí thi công công trình	29.297.950	-
Chuyển tiền thanh toán, tạm ứng kinh phí thi công công trình	2.604.812.371	1.582.276.450
Chi phí thuê thi công công trình	-	3.094.484.382
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh		
Chi phí thuê ngoài	-	944.817.273
Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí thi công công trình	519.649.500	519.649.500
Trường cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng		
Chi phí bồi dưỡng nghiệp vụ	333.375.000	104.100.000
Trả tiền bồi dưỡng nghiệp vụ	333.375.000	104.100.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3		
Thu tiền thanh toán, tạm ứng kinh phí thi công công trình	2.585.507.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.2, 5.4, 5.9, 5.10, 5.11.

8.4 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

8.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.7 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2019	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.059	3.055	(4)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.059	3.055	(4)

8.6 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Trưởng phòng TCKT

Kiều Thị Nguyệt Mai
Người lập biểu

Số: 172 /TB-TTĐN

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 3 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng

- Mã chứng khoán: RTS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236 3821345 Fax: 0236 3891921
- Người thực hiện công bố thông tin: Hán Doanh Minh – Kiểm soát viên
(Giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số: 673/UQ-TTĐN của Người đại diện theo pháp luật- Giám đốc Công ty- Nguyễn Ngọc Trãi ký ngày 22/10/2018)

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu đường sắt Đà Nẵng đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán, hoàn thành ngày 23/02/2021.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng vào ngày 04/03/2021;

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, Ban GD C.ty;
- Ban kiểm soát C.ty;
- Website C.ty (để t/báo)
- Lưu: VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Hán Doanh Minh